**PHỤ LỤC VI**

NỘI DUNG CHI TIẾT HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ, CÔNG VIỆC TẠI THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU VÀ CHÂU ĐẠI DƯƠNG
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BLĐTBXH ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi tiết** |
| **A** | **Châu Âu** |
| 1 | Thời hạn hợp đồng lao động | Tối thiểu 06 tháng. |
| 2 | An toàn, vệ sinh lao động | Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động |
| 3 | Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương | - Đối với hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên: Lương cơ bản từ 600 USD/tháng trở lên; trường hợp nước tiếp nhận lao động quy định mức lương tối thiểu cao hơn 600 USD/tháng thì áp dụng theo quy định của nước tiếp nhận- Đối với hợp đồng lao động từ 06 tháng đến dưới 01 năm: Lương cơ bản từ 800 USD/tháng trở lên; trường hợp nước tiếp nhận lao động quy định mức lương tối thiểu cao hơn 800 USD/tháng thì áp dụng theo quy định của nước tiếp nhận.- Tiền làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận. |
| 4 | Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại | Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và các thiết bị nhà bếp trừ trường hợp mức lương cơ bản của người lao động từ 1.200 USD/tháng trở lên đối với hợp đồng lao động từ 06 tháng đến dưới 01 năm hoặc từ 900 USD/tháng trở lên đối với hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên. |
| 5 | Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại | Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng. |
| **B** | **Châu Đại Dương** |
| 1 | Thời hạn hợp đồng lao động | Tối thiểu 06 tháng. |
| 2 | An toàn, vệ sinh lao động | Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động. |
| 3 | Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương | - Lương cơ bản của người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của nước tiếp nhận.- Tiền làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận. |
| 4 | Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại | - Người sử dụng lao động bố trí chỗ ở;- Người sử dụng lao động bố trí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại. |
| 5 | Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại | Đối với lao động ngành nông nghiệp: Người sử dụng lao động chi trả tối thiểu 300 đô la Úc tiền vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc. |
| **- Đối với những nội dung quy định tại****điểm b, c, d, đ, e, k, m, n, p và q khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14, doanh nghiệp dịch vụ và bên nước ngoài tiếp nhận lao động thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật nước tiếp nhận lao động và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động (nếu có);****- Đối với những nội dung quy định tại****điểm l, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14, doanh nghiệp dịch vụ và bên nước ngoài tiếp nhận lao động thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước tiếp nhận lao động và thoả thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động (nếu có)** |